The Zhishi
Chủ biên: Trương Hoàng

5000 TỪ VỰNG TIẾNG TRUNG BỎ TÚI

BÍ KÍP
CHINH PHỤC TỪ VỰNG
KỲ THI HSK 1 – 6

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

5000 TỪ VỰNG TIẾNG TRUNG BỎ TÚI
– BÍ KÍP CHINH PHỤC TỪ VỰNG KỲ THI HSK 1 – 6

BẢN QUYỀN ©
THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và tác giả Trương Hoàng (chủ biên).

Bất cứ sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật bản quyền Quốc tế và Công ước Berne về Bản quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển cùng phương châm "Knowledge Sharing – Trao giá trị tri thức" MCBooks luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong nước với ước mong được chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những cuốn sách học ngoại ngữ hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:

Email: lienhebanquyen@mcbooks.vn

Điện thoại: (024).3792.1466

(Bấm máy lẻ 112 gặp Phòng Kế hoạch)

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về nội dung sách: thechangmi@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

MỤC LỤC

HSK 1 6
a-b-c 6
d-e-f 7
g-h-i 8
j-k-l 10
m-n-o 11
p-q-r 13
s-t 14
w-x 16
y-z 18

HSK 2 21
a-b-c 21
d-e-f 22
g-h-i 23
j-k-l 25
m-n-o 27
p-q-r 28
s-t 29
w-x 31
y-z 32

HSK 3 36
a-b-c 36
d-e-f 39
g-h-i 43
j-k-l 47
m-n-o 52
p-q-r 54
s-t 56
w-x 59
y-z 62

HSK 4 68
a-b 68
c-d 71
e-f 79
g-h 81
j-k 87
l-m 96
s-t 101
n-o 102
r-s 105
t-w 112
x-y 117
z 126

HSK 5.....132
a-b.....132
c-d.....139
e-f.....157
g-h.....162
j-k.....177
l-m.....191
s-t.....201
n-o.....203
r-s.....211
t-w.....225
x-y.....234
z.....250

HSK 6.....263
a.....263
b.....264
c.....282
d.....303
e.....319
f.....320
g.....334
h.....351
j.....365
k.....394
l.....405
m.....418
n.....428
o.....432
p.....432
q.....441
r.....455
s.....461
t.....483
w.....497
x.....508
y.....527
z.....549

LỜI NÓI ĐẦU

Trong quá trình học ngôn ngữ, bên cạnh ngữ pháp, từ vựng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Như các bạn đã biết, từ vựng là vốn từ, kho từ của một ngôn ngữ, phát triển liên tục cùng với sự phát triển của xã hội. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã chứng minh rằng chỉ cần trang bị cho bản thân một số lượng từ vựng thường gặp nhất định là bạn hoàn toàn có thể thực hiện tốt việc giao tiếp cơ bản bằng ngôn ngữ đó. Vì vậy các bạn hãy tự tạo cho mình thói quen học từ vựng mỗi ngày và cố gắng ghi nhớ bằng cách học phù hợp nhất với bản thân.

Nhằm đáp ứng nhu cầu học từ vựng của bạn đọc, chúng tôi xin giới thiệu cuốn sách "5000 từ vựng tiếng Trung bỏ túi - Bí kíp chinh phục từ vựng kỳ thi HSK 1 - 6" tổng hợp những từ vựng tiếng Trung được sử dụng với tần suất nhiều nhất trong các kỳ thi HSK. Ngoài việc liệt kê những từ vựng thông dụng, chúng tôi còn đưa ra cách phát âm, âm Hán Việt, nghĩa cũng như ví dụ minh họa để các bạn có thể hiểu rõ và sử dụng đúng từ vựng vừa học, từ đó giúp các bạn nâng cao vốn từ vựng và nâng cao khả năng tiếng Trung, đặc biệt là đạt kết quả tốt trong các kỳ thi HSK.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ là tài liệu bổ ích giúp các bạn hoàn thiện vốn từ vựng của mình và học tiếng Trung một cách thật hiệu quả.

Trong quá trình biên soạn dù đã rất cố gắng nhưng cuốn sách cũng sẽ không tránh khỏi sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến phản hồi và đóng góp của quý vị độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn!

1. 爱[ài] (ÁI): (1) yêu, yêu mến, ưa thích; (2) hay, thường hay
他这个人很爱发脾气。Anh ấy rất **hay** nổi nóng.
2. 八[bā] (BÁT): tám, số tám, thứ tám
我们班有八个男学生。Lớp chúng tôi có **tám** bạn học sinh nam.
3. 爸爸[bàba] (BA BA): bố, cha
她很爱她的爸爸。Cô ấy rất yêu **bố** của cô ấy.
4. 杯子[bēizi]: cốc, chén, ly
这杯子上面的花纹好漂亮。Hoa văn trên chiếc **cốc** này thật đẹp.
5. 北京[Běijīng] (BẮC KINH): Bắc Kinh (thủ đô Trung Quốc)
我们想去北京旅行。Chúng tôi muốn đi du lịch **Bắc Kinh**.
6. 本[běn] (BỔN, BẢN): (1) tập, vở, sổ, quyển; (2) cội nguồn, căn nguyên, nguồn gốc
桌子上有五本书。Trên mặt bàn có năm **quyển** sách.
7. 不[bù] (BẤT): không, bất, phi, vô
被感冒的人不应该吃冰淇淋。Người bị cảm cúm **không** nên ăn kem.
8. 不客气[bú kèqì]: không khách sáo, đừng khách sáo
因为这个是你特意送给我的，那我就不客气了。Bởi vì cái này là bạn tặng riêng cho mình, nên mình sẽ **không khách sáo** nữa.
9. 菜[cài] (THÁI): (1) rau; (2) món ăn, đồ ăn
趁着他的生日，我已经准备好几道拿手的菜给他吃。Nhân dịp sinh nhật anh ấy, tôi đã chuẩn bị mấy **món** sở trường cho anh ấy ăn.
10. 茶[chá] (TRÀ): trà, chè
这杯茶的味道很不错。Hương vị của chén **trà** này rất tuyệt.
11. 吃[chī] (NGẬT): ăn, ăn uống
小孩子都喜欢吃蛋糕。Trẻ con đều thích **ăn** bánh ngọt.
12. 出租车[chūzūchē]: Taxi
你知道订出租车的电话号码吗？ Bạn biết số điện thoại đặt **taxi** không?

13. 打电话[dǎ diànhuà]: gọi điện thoại

假如你不能来，就早点儿打电话给我。

Nếu bạn không đến được, thì phải **gọi điện thoại** báo cho tôi sớm.

14. 大 [dà] (ĐẠI): (1) to, lớn, rộng; (2) rất, lắm; (3) lớn, đầu

这件衣服有点大，请问你们有个小一点的吗？

Bộ quần áo này hơi **to**, xin hỏi có cái nhỏ hơn một chút không?

15. 的 [de] (ĐÍCH): (1) của (trợ từ, dùng sau định ngữ); (2) (đặt sau vị ngữ động từ, dùng để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương hướng); (3) (dùng để chỉ người, vật, tình hình nào đó)

[dí] (ĐÍCH): chân thực, đích thực, quả thực

他是一个很好的人。Anh ấy là một người rất tốt.

16. 点 [diǎn] (ĐIỂM): (1) giờ; (2) chấm, điểm; (3) ít, tí, chút; (4) chỉ định, chọn

现在已经九点了，他怎么还没来呢？

Bây giờ đã là 9 **giờ** rồi, tại sao anh ấy vẫn chưa đến nhỉ?

17. 电脑[diànnǎo] (ĐIỆN NÃO): máy tính, máy vi tính

今天爸爸带我去买了一台电脑。

Hôm nay bố tôi đã dẫn tôi đi mua một chiếc **máy vi tính** mới.

18. 电视[diànshì] (ĐIỆN THỊ): (1) ti-vi; (2) truyền hình

电视对婴儿的视力有不良影响。

Ti-vi có ảnh hưởng không tốt đến thị giác của trẻ nhỏ.

19. 电影[diànyǐng] (ĐIỆN ẢNH): điện ảnh, phim

这部电影真的很感人。Bộ **phim** này thật sự gây xúc động cho người xem.

20. 东西[dōngxī] (ĐÔNG TÂY): đồ, đồ đạc, đồ vật

周末我最爱去超市买东西。

Vào dịp cuối tuần, tôi thích nhất là đi siêu thị mua **đồ**.

21. 都[dōu] (ĐÔ): (1) đều; (2) do, vì, cũng vì; (3) thủ đô, đô thị, thành phố

做事无论遇到什么困难，都要坚持到底。Khi làm việc, bất kể gặp phải vấn đề gì cũng **đều** phải kiên trì đến cùng.

22. 读[dú] (ĐỘC): (1) đọc, xem; (2) đi học, đến trường

每个人都应该养成读书的习惯。Mỗi người đều nên tự hình thành cho bản thân thói quen đọc sách.

23. 对不起 [duìbùqǐ]: xin lỗi

对不起，我不是有意冒犯你的。**Xin lỗi**, tôi không có ý mạo phạm đến anh.

24. 多[duō] (ĐA): (1) nhiều; (2) hơn, ngoài; (3) bao nhiêu

改革开放后，越来越多的高楼大厦出现。Sau cải cách mở cửa, số lượng các tòa nhà cao tầng mọc lên ngày càng **nhiều**.

25. 多少[duōshǎo] (ĐA THIỂU): bao nhiêu, mấy

一个排球队里有多少名队员呢？ Có **bao nhiêu** thành viên trong một đội bóng chuyền?

26. 儿子[érzi] (NHI TỬ): con trai, người con

我儿子今年十五岁了。**Con trai** tôi lăm nay mười lăm tuổi rồi.

27. 二[èr] (NHỊ): hai, số hai

二加一等于三。**Hai** cộng với một bằng ba.

28. 饭店[fàndiàn] (PHẠN ĐIẾM): (1) khách sạn; (2) tiệm cơm, quán cơm

这家饭店专门经营各地特色风味。**Tiệm cơm** này chuyên phục vụ các món ăn nổi tiếng của các vùng miền.

29. 飞机[fēijī] (PHI CƠ): máy bay, phi cơ

从飞机上往下看，只见一片云海茫茫的景象。Từ trên **máy bay** nhìn xuống, chỉ thấy cảnh tượng một biển mây mênh mông.

30. 分钟[fēnzhōng] (PHÂN CHUNG): phút

从我家到学校要花五分钟。Đi từ nhà tôi đến trường mất năm **phút**.

31. 高兴[gāoxìng] (CAO HỨNG): vui vẻ, vui mừng, cao hứng

看见我一天天进步，爸爸妈妈都很高兴。

Nhìn thấy tôi tiến bộ từng ngày, bố mẹ tôi đều rất **vui mừng**.

32. 个 [gè] (CÁ): (1) cái, con, quả; (2) đơn độc, cá, riêng lẻ

请问这个蛋糕多少钱？Xin hỏi **cái** bánh này giá bao nhiêu tiền vậy?

33. 工作[gōngzuò] (CÔNG TÁC): (1) làm việc; (2) việc làm, công việc; (3) nhiệm vụ, công tác

他介绍我担任这项工作。

Anh ấy giới thiệu cho tôi đảm nhận **công việc** này.

34. 狗[gǒu] (CẨU): chó, con chó

我的奶奶家里养了一条狗。Nhà bà nội tôi có nuôi một chú **chó**.

35. 汉语[Hànyǔ] (HÁN NGỮ): Hán ngữ, tiếng Hoa, tiếng Trung Quốc

我每天都花一个小时的时间来学习汉语。

Mỗi ngày tôi đều dành ra một tiếng để học **tiếng Trung Quốc**.

36. 好[hǎo] (HẢO): (1) tốt, lành, hay; (2) lắm, quá, rất; (3) được, xong

[hào] (HIẾU): thích, ham, hiếu

你最近身体好吗？Sức khỏe của anh gần đây vẫn **tốt** chứ?

37. 号[háo] (HÀO): (1) kêu gào, thét; (2) khóc to, gào khóc

[hào] (HIỆU): (1) hiệu, tên gọi; (2) số, ngày; (3) tín hiệu, dấu hiệu

今天是几号？Hôm nay là **ngày** bao nhiêu?

38. 喝[hē] (HÁT): uống, húp

经常喝酒对身体不好。Thường xuyên **uống** rượu không tốt cho sức khỏe.

39. 和[hé] (HÒA): (1) và, với, cùng; (2) hòa bình, hòa, hòa nhã; (3) hòa thuận, hài hòa

淘宝和天猫是中国有名的两个购物网站。Taobao **và** Tmall là hai website mua bán online nổi tiếng của Trung Quốc.

40. 很[hěn] (NGẬN, HẪN): rất, lắm, hết sức

按时睡觉是很难养成的习惯。

Đi ngủ đúng giờ là thói quen **rất** khó hình thành.

41. 后面[hòumiàn] (HẬU DIỆN): (1) phía sau, đằng sau; (2) tiếp sau, phần sau

阅读课文时，可以先看看后面的提示。

Khi đọc bài văn, có thể đọc trước phần gợi ý **phía sau**.

42. 回[huí] (HỒI): (1) về, trở về, quay lại; (2) trả lời, báo đáp; (3) lần, hồi

很多留学生在国外都很想回家。Rất nhiều bạn du học sinh sống tại nước ngoài đều rất muốn được **trở về** nhà.

43. 会[huì] (HỘI): (1) hội, họp, hợp lại; (2) tụ tập, gặp gỡ; (3) hiểu, biết, lĩnh hội

我不会游泳。Tôi không **biết** bơi.

44. 几[jī] (KI, CƠ): chừng, gần như, hầu như

[jǐ] (KỶ): (1) mấy; (2) vài, mấy

明天是星期几？Ngày mai là thứ **mấy**?

45. 家[jiā] (GIA): (1) nhà, gia đình; (2) nơi ở, chỗ ở; (3) nhà, gia, chuyên gia,

她常来我家玩儿。Cô ấy thường qua **nhà** tôi chơi.

46. 叫[jiào] (KHIẾU): (1) kêu, gáy; (2) gọi, réo, hô hoán; (3) là, gọi là

你叫什么名字？Tên của bạn **là** gì?

47. 今天[jīntiān] (KIM THIÊN): hôm nay, hiện tại

今天太忙了，连饭都没有吃。

Hôm nay bận quá, ngay cả cơm cũng chưa ăn.

48. 九[jiǔ] (CỬU): chín, số chín

请写出第九课的生词和语法。Hãy viết ra từ mới và ngữ pháp của bài số **9**.

49. 开[kāi] (KHAI): (1) mở, mở ra, bật lên; (2) bắt đầu; (3) phát động, tổ chức, tiến hành

天黑了，要开灯了。Trời tối rồi, phải **bật** đèn thôi.

50. 看[kān] (KHAN, KHÁN): trông coi, chăm sóc, theo dõi

[kàn] (KHÁN): (1) nhìn, xem, coi; (2) thăm hỏi, đối đãi; (3) thấy, nhận thấy

我从来没看过这本书。Tôi chưa từng **xem** qua quyển sách này.

51. 看见[kànjiàn] (KHÁN KIẾN): thấy, trông thấy, nhìn thấy

每次看见大海，我觉得心里很舒服。Mỗi lần **trông thấy** biển, trong lòng tôi đều cảm thấy rất thoải mái.

52. 块[kuài] (KHỐI): (1) cục, viên, hòn; (2) tấm, mảnh, miếng; (3) tờ, đồng

这件衣服一共200块钱。Bộ quần áo này tổng cộng 200 **đồng**.

53. 来[lái] (LAI): (1) đến, tới; (2) từ trước tới nay; (3) xảy đến, xảy ra

公司派他来中国出差。Công ty cử anh ấy **tới** Trung Quốc công tác.

54. 老师[lǎoshī] (LÃO SƯ): thầy giáo, cô giáo, giáo viên

老师叫大家回答问题。**Thầy giáo** yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi.

55. 了[le] (LIỄU): (1) (dùng sau động từ hoặc tính từ, biểu thị sự hoàn thành); (2) (dùng ở cuối câu hoặc ngắt giữa câu, biểu thị sự tiến hóa hoặc xuất hiện tình hình mới)

[liǎo] (LIỄU): (1) xong, kết thúc; (2) hiểu, rõ; (3) (biểu thị khả năng có thể hoặc không thể)

现在七点了，应该吃晚饭了。Đã 7 giờ rồi, ăn cơm tối thôi.

56. 冷[lěng] (LÃNH): (1) lạnh, rét; (2) yên tĩnh, im ắng, vắng lặng; (3) nguội (thức ăn)

韩国冬天的天气很冷。Thời tiết mùa đông ở Hàn Quốc rất **lạnh**.

57. 里[lǐ] (LÍ): (1) bên trong, phía trong; (2) nơi, chỗ

屋子里太热了，我去把窗户打开。

Trong phòng nóng quá, tôi đi mở cửa sổ.

58. 六[liù] (LỤC): sáu, số sáu

秦始皇有统一六国之功。

Tần Thủy Hoàng có công thống nhất **sáu** nước chư hầu.

59. 妈妈[māma] (MA MA): mẹ, má, mẫu thân

妈妈是这个世界上最伟大的人。**Mẹ** là người vĩ đại nhất trên thế giới này.

60. 吗[má] (MA): cái gì

[ma] (MA): (1) ư, à, phải không (dùng cuối câu để hỏi); (2) ấy à, ấy ư

那一本书是你的吗？Quyển sách kia là của bạn **phải không**?

61. 买[mǎi] (MÃI): mua

这条裙子太贵了，买不起。Chiếc váy này đắt quá, tôi không **mua** nổi.

62. 猫[māo] (MIÊU): mèo, con mèo

猫特别喜欢晒太阳。**Con mèo** rất thích phơi nắng.

63. 没关系[méiguānxi]: không sao, không việc gì, đừng ngại

不要怕说错，即使说错了也没关系。Không nên sợ nói sai, cho dù có nói sai cũng **không việc gì**.

64. 没有[méiyǒu] (MỘT HỮU): (1) không, không có; (2) chưa, chưa từng, chưa hề

郊外没有高楼大厦，只有大自然的清新。Vùng ngoại thành **không có** các tòa nhà cao tầng, chỉ có sự trong lành của thiên nhiên.

65. 米饭[mǐfàn] (MỄ PHẠN): cơm tẻ, cơm

我爱吃妈妈做的米饭。Tôi thích nhất là ăn **cơm** mẹ tôi nấu.

66. 名字[míngzi] (DANH TỰ): tên (người, sự vật)

请问你叫什么名字？ Xin hỏi **tên** của anh là gì?

67. 明天[míngtiān] (MINH THIÊN): (1) ngày mai; (2) mai đây, tương lai

明天就是情人节了。**Ngày mai** là ngày lễ tình nhân rồi.

68. 哪[nǎ] (NÁ): (1) nào, cái gì; (2) đâu

[na] (NA): nhé (trợ từ)

你是哪国人？ Bạn là người nước **nào**?

69. 哪儿[nǎr] (NÁ NHI): chỗ nào, ở đâu

哪儿有生命，哪儿就有期望！**Ở đâu** có sinh mệnh, ở đó có hi vọng.

70. 那[nà] (NÁ): (1) kia, ấy; (2) đó, đây; (3) thế, vậy

[nè, nèi] (NÁ): khẩu ngữ âm của "那"

那本书是新买的。Quyển sách **kia** là mới mua đấy.

71. 呢[·ne] (NI): (1) thế, nhỉ, vậy; (2) nhé, nhỉ, đấy; (3) ư

阮先生，有人找你呢。Ông Nguyễn, có người muốn tìm ông đấy.

72. 能[néng] (NĂNG): (1) năng lực, tài cán, tài năng; (2) có thể; (3) năng lượng

动物也能感到悲伤。Động vật cũng **có thể** cảm thấy đau buồn.

73. 你[nǐ] (NHĨ): (1) anh, chị, bạn, cậu, cô, bác, ông, bà... (chỉ người)

你是我最好的朋友。**Cậu** là người bạn tốt nhất của tớ.

74. 年[nián] (NIÊN): (1) năm; (2) tuổi; (3) thời kỳ, thời đại

一年共有365天。Một **năm** có tổng cộng 365 ngày.

75. 女儿[nǚ'ér] (NỮ NHI): con gái

儿子女儿都是父母的宝贝。Con trai hay **con gái** đều là bảo bối của bố mẹ.

76. 朋友[péngyou] (BẰNG HỮU): bạn bè, bạn, bằng hữu

每个人都需要有朋友。Ai cũng cần có **bạn bè** bên cạnh.

77. 漂亮[piàoliang] (PHIÊU LƯỢNG): đẹp, xinh xắn, xinh đẹp

几年不见，这姑娘越来越漂亮。Mấy năm không gặp, cô ấy càng ngày càng xinh đẹp.

78. 苹果[píngguǒ] (BÌNH QUẢ): (1) cây táo; (2) quả táo, trái táo

吃苹果能让皮肤变得更美。Ăn táo có thể làm cho làn da trở nên đẹp hơn.

79. 七[qī] (THẤT): bảy, số bảy

什么除以七等于六？Bao nhiêu chia cho **bảy** thì bằng sáu?

80. 前面[qiánmian] (TIỀN DIỆN): (1) phía trước, đằng trước; (2) phần đầu

前面来了一个人。**Phía trước** có một người đang tiến đến.

81. 钱[qián] (TIỀN): (1) tiền, đồng tiền; (2) khoản, khoản tiền; (3) tiền tài, tiền bạc, tiền của

每个月末我的钱都花光了。Cứ mỗi cuối tháng là tôi lại tiêu hết sạch **tiền**.

82. 请[qǐng] (THỈNH): (1) thỉnh cầu, xin; (2) mời, xin mời, kính mời

我是个新手，请你们多多关照。

Tôi là người mới, **xin** mọi người giúp đỡ nhiều hơn ạ.

83. 去[qù] (KHỨ): (1) đi, rời bỏ; (2) loại trừ, gạt bỏ, mất đi; (3) ngoái, trước (chỉ thời gian)

她想去日本旅行。Cô ấy muốn **đi** du lịch Nhật Bản.

84. 热[rè] (NHIỆT): (1) nhiệt; (2) nóng; (3) hoan nghênh, ưa chuộng

夏天的天气很热。Thời tiết mùa hè rất **nóng**.

85. 人[rén] (NHÂN): (1) người, con người; (2) người, nhân tài

不尊重别人的人，不可能得到别人的尊重。**Người** không tôn trọng người khác thì không thể được người khác tôn trọng.

86. 认识[rènshi] (NHẬN THỨC): (1) nhận biết, biết; (2) nhận thức

我认识一个很漂亮的女同学。Tôi có **biết** một bạn nữ cùng lớp rất xinh đẹp.

87. 三[sān] (TAM): (1) ba, số ba; (2) nhiều lần

他去了三天，还没回来。

Anh ấy đã đi **ba** ngày trời nhưng vẫn chưa thấy quay về.

88. 商店[shāngdiàn] (THƯƠNG ĐIẾM): cửa hàng, hiệu buôn

这家商店生意已经10年了。

Cửa hàng này đã buôn bán được mười năm nay rồi.

89. 上[shàng] (THƯỢNG): (1) ở trên, bên trên, phía trên; (2) cao (đẳng cấp, chất lượng); (3) trên, trước

墙上贴着一副画。**Trên** tường dán một bức tranh.

90. 上午[shàngwǔ] (THƯỢNG NGỌ): buổi sáng

公司上午8点开始工作。Thời gian công ty bắt đầu làm việc là tám giờ **sáng**.

91. 少[shǎo] (THIỂU): (1) ít; (2) thiếu; (3) mất

[shào] (THIẾU): (1) trẻ; (2) thiếu gia, cậu ấm

运动太多或太少都同样的损伤体力。Tập luyện quá nhiều hay quá ít đều gây tổn hại đến thể lực.

92. 谁[shéi, shuí] (THÙY): ai (hỏi người)

这是谁的主意？Đây là chủ ý của **ai**?

93. 什么[shénme] (THẬP MA): (1) cái gì; (2) gì, nào
你喜欢做什么工作？Bạn thích làm công việc **gì**?

94. 十[shí] (THẬP): (1) mười, số mười; (2) hoàn toàn
书架上放了十本小说。Có **mười** quyển tiểu thuyết được đặt trên giá sách.

95. 时候[shíhou] (THỜI HẬU): (1) thời gian; (2) lúc, khi
现在是什么时候了？Bây giờ là **lúc** nào rồi?

96. 是[shì] (THỊ): (1) thì, là; (2) đúng, chính xác; (3) phải, vâng
爸爸是一个了不起的工人。Bố tôi là một người công nhân rất giỏi.

97. 书[shū] (THƯ): (1) sách; (2) văn kiện, giấy tờ; (3) viết chữ, ghi chép
这本书我读过很久了，只记得大概内容。Quyển **sách** này tôi đã đọc từ rất lâu rồi, bây giờ chỉ còn nhớ nội dung đại khái.

98. 水[shuǐ] (THỦY): (1) nước; (2) sông, sông ngòi
水是有益健康的饮料。**Nước** là thức uống có lợi cho sức khỏe.

99. 水果[shuǐguǒ] (THỦY QUẢ): trái cây
超市卖很多新鲜水果。Siêu thị bán rất nhiều loại **trái cây** tươi ngon.

100. 睡觉[shuìjiào] (THỤY GIÁC): ngủ, đi ngủ
昨天晚上我没有做好作业就睡觉了。Tối hôm qua tôi vẫn chưa làm xong bài tập về nhà thì đã **ngủ** mất.

101. 说[shuō] (THUYẾT): (1) nói, kể; (2) giải thích; (3) ngôn luận, chủ trương
她说汉语说得很流利。Cô ấy **nói** tiếng Trung rất lưu loát.

102. 四[sì] (TỨ): bốn, số bốn
小红这次考试在班级里排名第四。
Kì thi lần này bạn Hồng đứng **thứ tư** trong lớp.

103. 岁[suì] (TUẾ): (1) năm; (2) tuổi
外公今年大约八十几岁了。
Ông ngoại năm nay **đã** tám mươi mấy **tuổi** rồi.

104. 他[tā] (THA): (1) anh ấy, ông ấy, hắn (chỉ phái nam); (2) khác, mặt khác, chỗ khác

他每天都和朋友踢足球。Ngày nào **anh ấy** cũng chơi đá bóng với bạn.

105. 她[tā] (THA): cô ấy, chị ấy, bà ấy (chỉ phái nữ)

她是我们班最美的女生。**Cô ấy** là bạn nữ xinh nhất trong lớp tôi.

106. 太[tài] (THÁI): (1) cao, lớn, to lớn; (2) quá, lắm, rất (phó từ)

这房间太小了。Căn phòng này **quá** nhỏ.

107. 天气[tiānqì] (THIÊN KHÍ): (1) thời tiết; (2) thời gian

今天的天气跟昨天一样凉快。 Thời tiết hôm nay mát mẻ giống như hôm qua.

108. 听[tīng] (THÍNH): (1) nghe; (2) nghe theo, tiếp thu ý kiến

昨天他看电视，连一句都听不懂。Hôm qua anh ấy ngồi xem ti vi nhưng đến một câu anh ấy cũng **nghe** không hiểu.

109. 同学[tóngxué] (ĐỒNG HỌC): (1) bạn học, bạn cùng lớp; (2) cùng học, học chung

毕业后她仍然与她的同学保持联系。Sau khi tốt nghiệp cô ấy và **bạn cùng lớp** vẫn giữ liên lạc với nhau.

120. 喂[wèi] (ÚY, ỦY): này, a lô

喂！ 你在干什么呢？ **Này**, cậu đang làm gì thế?

121. 我[wǒ] (NGÃ): (1) tôi, tớ, mình; (2) mình

我不同意他这么做。**Tôi** không đồng ý anh ấy làm như vậy.

122. 我们[wǒmen] (NGÃ MÔN): chúng tôi, chúng ta, chúng tớ

我们要协力保护环境。**Chúng ta** cần chung sức bảo vệ môi trường.

123. 五[wǔ] (NĂM): năm, số năm

他一口气吃完五个面包。Anh ấy liền một hơi ăn hết **năm** cái bánh bao.

124. 喜欢[xǐhuan] (HỈ HOAN): (1) thích, yêu mến; (2) vui, vui mừng, vui vẻ

小孩子总喜欢吃糖。Trẻ con thường **thích** ăn kẹo.

125. 下[xià] (HẠ): (1) dưới, phía dưới; (2) thấp, sau; (3) rơi, xuống, hạ

他刚下楼去了。Anh ấy vừa đi **xuống** lầu rồi.

126. 下午[xiàwǔ] (HẠ NGỌ): buổi chiều

老师组织同学们下午打扫卫生。Cô giáo tổ chức cho học sinh dọn dẹp vệ sinh vào **buổi chiều**.

127. 下雨[xiàyǔ] (HẠ VŨ): mưa

今天天气闷热，怕是要下雨了。

Hôm nay thời tiết oi bức, sợ là sắp **mưa** rồi.

128. 先生[xiānsheng] (TIÊN SINH): (1) ngài, thầy, tiên sinh; (2) chồng; (3) thầy, thầy giáo, thầy thuốc

先生，这里不允许抽烟。**Thưa ngài**, ở đây không cho phép hút thuốc.

129. 现在[xiànzài] (HIỆN TẠI): hiện tại, hiện nay, bây giờ

我现在必须向你告别了。**Bây giờ** tôi phải tạm biệt anh rồi.

130. 想[xiǎng] (TƯỞNG): (1) nghĩ, suy nghĩ, nghĩ rằng; (2) muốn, định, hi vọng; (3) nhớ

她想到杭州去一趟。Cô ấy **muốn** đến Hàng Châu một chuyến.

131. 小[xiǎo] (TIỂU): (1) nhỏ, bé; (2) một chút, một lát, một tí

妹妹比我小一岁。Em gái tôi **nhỏ** hơn tôi một tuổi.

132. 小姐[xiǎojie] (TIỂU THƯ): (1) tiểu thư; (2) cô

导游小姐带领游客参观长城。**Cô** hướng dẫn viên dẫn khách du lịch đi thăm quan Vạn Lý Trường Thành.

133. 些[xiē] (TA): (1) một ít, một vài; (2) một chút, hơn một chút

妈妈去超市买些东西。Mẹ đi siêu thị mua **một ít** đồ.

134. 写[xiě] (TẢ): (1) viết; (2) tả, miêu tả; (3) sáng tác, viết lách

这个词我写了好几次才记住。Cái từ này tôi phải **viết** lại mấy lần mới nhớ.

135. 谢谢[xièxie] (TẠ TẠ): cảm ơn, tạ ơn, cám ơn

谢谢你们一直陪伴着我。**Cảm ơn** các bạn đã luôn ở bên cạnh tôi.

136. 星期[xīngqī] (TINH CƠ): (1) ngày, thứ; (2) tuần

这场雨已经持续了一个星期。

Trận mưa này đã kéo dài một **tuần** nay rồi.

137. 学生[xuésheng] (HỌC SINH): học sinh, học trò

凡是学生，都应该努力学习。

Đã là **học sinh** thì đều cần phải gắng sức học tập.

138. 学习[xuéxí] (HỌC TẬP): học, học tập

只有好好学习，才有美好的未来。Chỉ có chăm chỉ **học tập** mới có được tương lai tươi sáng.

139. 学校[xuéxiào] (HỌC HIỆU): trường học, nhà trường

学校不能只重视智育而轻视德育和体育。**Nhà trường** không thể chỉ chú trọng vào dạy kiến thức mà xem nhẹ giáo dục đạo đức và rèn luyện thể chất.

140. 一[yī] (NHẤT): (1) một, số một, nhất; (2) đồng nhất, như nhau; (3) cả, đầy

冰箱里有一瓶牛奶。Trong tủ lạnh có **một** bình sữa bò.

141. 一点儿 [yīdiǎnr] (NHẤT ĐIỂM): (1) một chút, một ít; (2) chút xíu, chút ít

吸烟对人的身体没有一点儿好处。Hút thuốc lá không có **một chút** lợi ích nào đối với sức khỏe con người.

142. 衣服[yīfu] (Y PHỤC): quần áo, y phục

这套衣服你穿很合适。Bộ **quần áo** này chị mặc rất hợp.

143. 医生[yīshēng] (Y SINH): bác sĩ, thầy thuốc

医生使病人恢复了健康。**Bác sĩ** giúp bệnh nhân phục hồi lại sức khỏe.

144. 医院[yīyuàn] (Y VIỆN): bệnh viện, nhà thương

她生病了，可是她不想去医院打针。Cô ấy bị ốm nhưng không muốn đi **bệnh viện** tiêm.

145. 椅子[yǐzi] (Ỷ TỬ): ghế, ghế tựa, ghế dựa

小猫躺在椅子上睡觉。Con mèo nhỏ nằm ngủ trên **cái ghế**.

146. 有[yǒu] (HỮU): (1) có; (2) nhờ, phiền, xin; (3) phát sinh, xuất hiện

宇宙中有无数颗星球。Trong vũ trụ **có** vô số các hành tinh.

147. 月[yuè] (NGUYỆT): (1) trăng, mặt trăng; (2) tháng

你每个月赚多少钱？ Lương mỗi **tháng** của bạn là bao nhiêu?

148. 再见[zàijiàn] (TÁI KIẾN): tạm biệt, chào tạm biệt

小孩子向他的奶奶挥手再见。Đứa trẻ vẫy tay **chào tạm biệt** bà nội.

149. 在[zài] (TẠI): (1) tồn tại, sinh tồn, sống; (2) ở, vào; (3) đang

阳光照射在水面上。Ánh nắng chiếu rọi **vào** mặt nước.

150. 怎么[zěnme] (CHẨM MA): (1) thế nào, sao, làm sao; (2) thế, như thế

他躺在床上翻来覆去，怎么也睡不着。Anh ta nằm trên giường trằn trọc mãi, **thế nào** cũng không sao ngủ được.

151. 怎么样 [zěnmeyàng]: (1) thế nào; (2) làm gì, ra làm sao

无论结果怎么样，我都会去努力的。Bất luận kết quả **thế nào**, tôi đều sẽ nỗ lực.

152. 这[zhè] (GIÁ): (1) đây, này; (2) này, cái này; (3) lúc này, bây giờ

这杯饮料是免费的。Cốc nước **này** là đồ miễn phí.

153. 中国[Zhōngguó] (TRUNG QUỐC): Trung Quốc, nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa

中国是一个富强的国家。**Trung Quốc** là một quốc gia giàu mạnh.

154. 中午[zhōngwǔ] (TRUNG NGỌ): buổi trưa, giữa trưa

中午休息一会儿，疲劳就会消除的。**Buổi trưa** nằm nghỉ một lát, mọi sự mệt mỏi đều sẽ tan biến hết.

155. 住[zhù] (TRÚ): (1) ở, cư trú, sinh sống; (2) dừng, dừng lại; (3) chắc chắn

住在城市有好处也有坏处。

Sinh sống ở thành thị có điểm tốt và cũng có mặt xấu.

156. 桌子[zhuōzi] (TRÁC TỬ): bàn, cái bàn

这桌子应该置于何处？**Cái bàn** này nên đặt ở vị trí nào?

157. 字[zì] (TỰ): (1) chữ, chữ viết, văn tự; (2) từ, chữ; (3) kiểu chữ, thể chữ

我在一分钟能打100个字。

Trong một phút tôi có thể đánh máy được 100 **chữ**.

158. 昨天[zuótiān] (TẠC THIÊN): hôm qua, ngày hôm qua

昨天下大雨，今天仍然下大雨。

Ngày hôm qua đã có mưa to rồi, hôm nay vẫn có mưa to.

159. 坐[zuò] (TỌA): (1) ngồi; (2) ngồi, đi, đáp; (3) giật, lún

坐了一天火车，两条腿都僵硬了。

Cả một ngày **ngồi** trên tàu hỏa, giờ hai chân đều cứng đờ ra rồi.

160. 做[zuò] (TỐ): (1) chế tạo, làm; (2) làm việc; (3) kết thành, tạo thành (quan hệ)

做什么事前都要学会思考。

Trước khi **làm** việc gì đều nên học cách tính toán trước.